

PHỤ LỤC

(Kèm theo Quyết định số 756/QĐ-UBND ngày 28/02/2026
của Ủy ban nhân dân thành phố)

1. Sửa đổi, bổ sung Phụ lục I như sau:

Phụ lục I

PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN HỆ THỐNG ĐÔ THỊ THÀNH PHỐ HUẾ THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

TT	Tên đơn vị hành chính	Trình độ phát triển đô thị đến năm 2030	Ghi chú
I	Thành phố Huế		
	Đô thị Huế	I	
II	Các phường hiện hữu nâng tiêu chí, tiêu chuẩn đánh giá trình độ phát triển đô thị		
1	Phường Kim Long	II	
2	Phường Hương An	II	
3	Phường Phú Xuân	II	
4	Phường Vỹ Dạ	II	
5	Phường Thuận Hóa	II	
6	Phường An Cựu	II	
7	Phường Thủy Xuân	II	
8	Phường Dương Nỗ	II	
9	Phường Thanh Thủy	II	
10	Phường Thuận An	II	
11	Phường Hóa Châu	III	
12	Phường Mỹ Thượng	III	
13	Phường Hương Thủy	II	
14	Phường Phú Bài	II	
15	Phường Phong Điền	III	

TT	Tên đơn vị hành chính	Trình độ phát triển đô thị đến năm 2030	Ghi chú
16	Phường Phong Thái	III	
17	Phường Phong Dinh	III	
18	Phường Phong Phú	III	
19	Phường Phong Quảng	III	
20	Phường Hương Trà	III	
21	Phường Kim Trà	III	
III	Xã định hướng phát triển đô thị mới để đạt tiêu chí, tiêu chuẩn đô thị		
22	Xã Chân Mây - Lăng Cô	III	
23	Xã Quảng Điền	Phần đầu đạt loại III	<i>Đô thị Sĩa</i>
24	Xã A Lưới 2	Phần đầu đạt loại III	<i>Thị trấn A Lưới cũ</i>

Ghi chú: Kế hoạch nâng loại đô thị và lên phường có thể thay đổi dựa trên nghiên cứu cụ thể trong Chương trình, đề án, quy hoạch có liên quan.

2. Sửa đổi, bổ sung Phụ lục II như sau:

Phụ lục II
PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN KHU KINH TẾ
THÀNH PHỐ HUẾ THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

STT	Tên khu kinh tế	Địa điểm	Diện tích dự kiến (ha)	Ghi chú
1	Khu kinh tế Chân Mây - Lăng Cô	Xã Chân Mây Lăng Cô	26.347	Được thành lập tại Quyết định số 04/2006/QĐ-TTg ngày 05/01/2006 của Thủ tướng Chính phủ
2	Khu kinh tế cửa khẩu A Đớt	Xã A Lưới 4	10.184	Được thành lập tại Quyết định số 64/2008/QĐ-TTg ngày 22/5/2008 của Thủ tướng Chính phủ

3. Sửa đổi, bổ sung Phụ lục III như sau:

Phụ lục III
PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN KHU CÔNG NGHIỆP,
CỤM CÔNG NGHIỆP THÀNH PHỐ HUẾ THỜI KỲ 2021 - 2030,
TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

A. PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN KHU CÔNG NGHIỆP

STT	Tên khu công nghiệp	Địa điểm	Diện tích quy hoạch theo QĐ 1745 (ha)	Nhu cầu diện tích phân bổ đến năm 2030 (ha)	Điều chỉnh tăng/giảm so với QĐ 1745 (ha)
	Tổng diện tích		8.213,5	8.567,5	354
1	Khu công nghiệp Phú Bài	Phường Phú Bài	743,5	759,5	16
2	Khu công nghiệp Phong Điền	Các phường: Phong Điền, Phong Dinh, Phong Thái và xã Đan Điền	1.700,0	2.038,0	338
3	Khu công nghiệp La Sơn	Xã Hưng Lộc và xã Lộc An	1.300,0	1.300,0	-
4	Khu công nghiệp Tứ Hạ	Phường Hương Trà	250,0	250,0	-
5	Khu công nghiệp Phú Đa	Xã Phú Vang và xã Phú Hồ	250,0	250,0	-
6	Khu công nghiệp Quảng Vinh	Xã Đan Điền	150,0	150,0	-
7	Khu công nghiệp trong Khu kinh tế Chân Mây - Lăng Cô	Xã Chân Mây Lăng Cô	3.680,0	3.680,0	-
8	Khu công nghiệp trong Khu kinh tế cửa khẩu A Đốt	Xã A Lưới 4	140,0	140,0	-

Ghi chú:

- Phạm vi, quy mô, diện tích khu công nghiệp trong khu kinh tế được xác định theo Quy hoạch chung xây dựng khu kinh tế. Tên, quy mô, phạm vi ranh giới các khu công nghiệp sẽ được xác định chính xác trong quá trình lập quy hoạch xây dựng và lập dự án đầu tư.

- Ngoài các khu công nghiệp đã được xác định, có thể bổ sung các khu công nghiệp để đáp ứng nhu cầu của nhà đầu tư và phát triển công nghiệp của thành phố.

B. PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN CỤM CÔNG NGHIỆP

STT	Tên cụm công nghiệp (CCN)	Địa điểm	Hiện trạng theo thành lập (ha)	Diện tích đến năm 2030 (ha)
Tổng cộng			415,11	1.700,00
1	CCN An Hòa	Phường Hương An	48,00	48,00
2	CCN Hương An			32,00
3	CCN Hương Xuân	Phường Kim Trà	58,00	58,00
4	CCN Tứ Hạ	Phường Hương Trà	55,00	75,00
5	CCN Hương Văn 1			35,00
6	CCN Hương Văn 2		23,87	43,87
7	CCN Hương Vân			75,00
8	CCN Thủy Bằng	Phường Thủy Xuân		50,00
9	CCN Thủy Phương	Phường Thanh Thủy	74,80	74,80
10	CCN Thủy Phương 2			70,00
11	CCN Hương Phú	Xã Khe Tre	20,00	75,00
12	CCN Hương Phú 2			75,00
13	CCN Hương Hòa	Xã Nam Đông	20,00	10,00
14	CCN Bình Thành	Xã Bình Điền	32,00	75,00
15	CCN La Sơn	Xã Hưng Lộc		75,00
16	CCN Vinh Hưng	Xã Vinh Lộc	20,00	20,36
17	CCN Giang Hải			25,00
18	CCN Phú Diên	Xã Phú Vinh	15,00	39,00
19	CCN Phú Gia	Xã Phú Vang		27,00
20	CCN Điền Lộc	Phường Phong Phú	27,62	66,42
21	CCN Điền Lộc 2		20,82	20,82
22	CCN Quảng Lợi	Xã Đan Điền		34,06
23	CCN Sơn Xuân Mỹ	Phường Phong Điền		71,66
24	CCN Điền Hòa	Xã Lộc An		30,00
25	CCN Cầu Hai	Xã Phú Lộc		32,30
26	CCN Thủy Châu	Phường Hương Thủy		75,00
27	CCN Kon Tôm – Hồng Thượng	Xã A Lưới 3		30,00
28	CCN Khánh Mỹ	Phường Phong Điền		27,00
29	CCN tiềm năng và mở rộng tại các địa phương	Tại các phường/xã		329,71

Ghi chú: Về quy mô, diện tích đất sử dụng, tổng mức đầu tư của các dự án trong Danh mục nêu trên sẽ được tính toán, lựa chọn và xác định cụ thể trong từng giai đoạn lập và trình duyệt dự án đầu tư, tùy thuộc vào nhu cầu và khả năng cân đối, huy động vốn đầu tư của từng thời kỳ. Ngoài các cụm công nghiệp đã được xác định, có thể bổ sung các cụm công nghiệp để đáp ứng nhu cầu của nhà đầu tư và phát triển công nghiệp của thành phố.

4. Sửa đổi, bổ sung Phụ lục IV như sau:

Phụ lục IV
PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN KHU KHOA HỌC CÔNG NGHỆ
VÀ GIÁO DỤC ĐÀO TẠO THÀNH PHỐ HUẾ
THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

STT	Tên khu chức năng	Địa điểm	Diện tích dự kiến (ha)
1	Khu công nghệ cao	Xã Hưng Lộc	1.081
2	Khu công nghệ số tập trung (dự kiến 05 khu)	Thành phố Huế	100
2	Khu đô thị khoa học công nghệ và đổi mới sáng tạo	Khu E- Khu đô thị An Vân Dương	0,622
3	Phòng nghiên cứu, thí nghiệm dùng chung (dự kiến 10 phòng)	Thành phố Huế	0,1
4	Khu công viên khoa học	Xã Bình Điền	240
5	Khu y tế công nghệ cao	Phường Phong Thái, Mỹ Thượng	116
6	Khu giáo dục đào tạo (Đại học Huế)	Phường An Cựu	252

5. Sửa đổi, bổ sung Phụ lục VII như sau:

Phụ lục VII
PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN CẢNG HÀNG KHÔNG
THÀNH PHỐ HUẾ THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

STT	Quy hoạch	Quy mô, cấp sân bay	Quy mô, công suất thiết kế dự kiến đến năm 2030
1	Cảng hàng không quốc tế Phú Bài	4E	07 triệu hành khách/năm
-	Cải tạo nâng cấp, kéo dài đường cất hạ cánh số 1 hiện có		Theo Quy hoạch Cảng hàng không Quốc tế Phú Bài được cấp có thẩm quyền phê duyệt
-	Đầu tư đường lăn song song và xây dựng các đường lăn nối theo quy hoạch		
-	Đầu tư xây dựng đường cất hạ cánh số 2		
2	Phát triển sân bay dành cho thủy phi cơ, trực thăng tại Đầm phá Tam Giang Cầu Hai, Vườn Quốc gia Bạch Mã và tại những khu vực có tiềm năng về du lịch		

6. Sửa đổi, bổ sung Phụ lục XI như sau:

Phụ lục XI
PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN CẤP ĐIỆN VÀ NĂNG LƯỢNG
THÀNH PHỐ HUẾ THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

a) Sửa đổi, bổ sung điểm A như sau:

A. NGUỒN ĐIỆN TRONG QUY HOẠCH

STT	Tên dự án	Quy hoạch điện VIII (MW)	Điều chỉnh quy hoạch điện VIII (MW)		Ghi chú
			Giai đoạn 2026-2030	Giai đoạn 2031-2035	
1	Thủy điện	9,0	31,0	51,9	
2	Điện mặt trời tập trung	40,0	397,0	1.583,0	
3	Điện mặt trời mái nhà	33,0	50,0	136,0	
4	Điện gió	50,0	100,0	-	
5	Điện sinh khối	-	10,0	58,0	
6	Điện rác	12,0	2,0	-	
7	Điện khí LNG				Vị trí tiềm năng tại Chân Mây
8	Nguồn điện khác				Theo nhu cầu

b) Sửa đổi, bổ sung điểm B như sau:

B. CÁC DỰ ÁN PHÁT TRIỂN NGUỒN ĐIỆN

STT	Tên dự án	Quy hoạch điện VIII (MW)	Quy hoạch điều chỉnh điện VIII (MW)		Địa điểm
			Giai đoạn 2026-2030	Giai đoạn 2031-2035	
A	Thủy điện	9,0	31,0	51,9	
I	Quy hoạch điện lực quốc gia	-	2,4		
1	Nhà máy thủy điện Sông Bồ (nâng công suất từ 23,6 MW lên 26 MW, không thay đổi điểm đầu nối)		2,4		Xã A Lưới 5
II	Phương án phát triển mạng lưới cấp điện trong Quy hoạch thành phố		28,6		
1	Nhà máy thủy điện Hồ Truồi	6,0			Xã Lộc An
2	Nhà máy thủy điện Sông Bồ 1	3,0			Xã A Lưới 5

		Quy hoạch	Quy hoạch điều chỉnh điện VIII (MW)		
3	Nhà máy thủy điện Alin B2 (nâng công suất từ 20 MW lên 23 MW, không thay đổi điểm đầu nối)		3,0		Phường Phong Điền
4	Nhà máy thủy điện Khe Diêng (khôi phục lại)		0,5		Xã Bình Điền
5	Thủy điện Tả Trạch (nâng công suất từ 21 MW lên 29,5 MW)		8,5		Phường Phú Bài
6	Nhà máy thủy điện Thủy Yên		1,0		Xã Chân Mây - Lăng Cô
7	Nhà máy thủy điện Hoà Mỹ		1,0		Phường Phong Điền
8	Nhà máy thủy điện Bình Điền 2		3,5		Xã Bình Điền
9	Mở rộng hồ thủy điện A Lưới		10,0		Xã A Lưới 2 và xã A Lưới 3
10	Một số dự án khác		1,1	51,9	Tại các địa phương có tiềm năng
B	Điện mặt trời tập trung	40,0	397	1.583,0	
I	Quy hoạch điện lực quốc gia	40,0	250,0	950,0	
1	Nhà máy điện mặt trời Phong Hòa	40,0			Phường Phong Dinh
2	Nhà máy điện mặt trời A Lưới		105,0		Xã A Lưới 2 và xã A Lưới 3
3	Nhà máy điện mặt trời Điền Hương		95,0		Phường Phong Phú
4	Nhà máy điện mặt trời Phong Điền III		50,0		Phường Phong Thái
5	Điện mặt trời Cầu Hai (giai đoạn 1)			350,0	
6	Điện mặt trời Tam Giang			600,0	
II	Phương án phát triển mạng lưới cấp điện trong Quy hoạch thành phố		147		
1	Nhà máy điện mặt trời TTC Phong Điền 2		35,0		Phường Phong Phú
2	Nhà máy điện mặt trời trên lòng hồ thủy điện Hương Điền (GD 1)		49,5		Phường Hương Trà
3	Nhà máy điện mặt trời Bình Điền		35,0		Xã Bình Điền
4	Nhà máy điện mặt trời Điền Môn		27,5		Phường Phong Phú

		Quy hoạch	Quy hoạch điều chỉnh điện VIII (MW)		Tại các địa phương có tiềm năng
5	Một số dự án khác			633,0	
C	Điện mặt trời mái nhà	33,0	50,0	136,0	
D	Điện gió	50,0	100,0	-	
1	Nhà máy điện gió Phong Điền 1	50,0			Phường Phong Dinh
2	Nhà máy điện gió Phong Điền		100,0		Phường Phong Điền
Đ	Điện sinh khối	-	10,0	58,0	
1	Nhà máy điện sinh khối Hương Trà		10,0		Phường Kim Trà
2	Một số dự án khác			58,0	Tại các địa phương có tiềm năng
E	Điện rác	12,0	2,0	-	
1	Nhà máy điện rác EB Huế của Dự án Nhà máy xử lý rác thải sinh hoạt Phú Sơn	12,0			Phường Phú Bài
2	Nhà máy phát điện LFG tại bãi chôn lấp chất thải rắn Thủy Phương		2,0		Phường Thanh Thủy
G	Điện khí LNG	-	-	-	
1	Dự án điện khí LNG Chân Mây (vị trí tiềm năng dự phòng cho các dự án chậm tiến độ hoặc không thể triển khai)				Xã Chân Mây - Lăng Cô

Ghi chú:

- Việc đầu tư các dự án nguồn điện và đường dây đấu nối hình thành sau khi phê duyệt Quyết định này được thực hiện khi bảo đảm phù hợp với công suất trong Quy hoạch điện VIII và các Quy hoạch điện VIII điều chỉnh được cấp có thẩm quyền phê duyệt theo đúng quy định pháp luật và các quy hoạch khác có liên quan. Tên, quy mô, hướng tuyến, phạm vi ranh giới các dự án nguồn điện và đường dây sẽ được xác định cụ thể trong quá trình lập quy hoạch xây dựng và lập dự án đầu tư.

- Về quy mô, diện tích đất sử dụng, hướng tuyến, cơ cấu tổng mức đầu tư của các công trình, dự án trong danh mục nêu trên sẽ được tính toán, lựa chọn và xác định cụ thể trong từng giai đoạn lập và trình duyệt dự án đầu tư, tùy thuộc vào nhu cầu và khả năng cân đối, huy động vốn đầu tư của từng thời kỳ.

- Việc đầu tư các dự án thủy điện nhỏ phải được xem xét đánh giá kỹ lưỡng về tác động môi trường, đời sống dân sinh, diện tích chiếm đất,... Xem xét mở rộng nâng công suất các dự án thủy điện nhỏ đã thực hiện đảm bảo phù hợp công

suất được phê duyệt trong Quy hoạch điện VIII và các Quy hoạch điện VIII điều chỉnh được cấp có thẩm quyền phê duyệt có khả năng dự phòng cho các dự án thủy điện nhỏ chậm tiến độ hoặc không triển khai do không phù hợp với điều kiện thực tiễn của thành phố, tuân thủ các quy định về bảo vệ môi trường, bảo vệ rừng, bảo vệ nguồn nước, ... và các quy định khác có liên quan.

c) Điều chỉnh một số nội dung của điểm C như sau:

C. LƯỚI ĐIỆN

STT	Tên dự án	Hiện trạng	Đến năm 2030	Đến năm 2050	Ghi chú
II	Hệ thống điện 220kV				
1.2	Cải tạo, nâng công suất trạm biến áp 220kV Phong Điền lên 375 MVA (125+250) MVA	1/1/125	1/2/375	1/2/500	Điều chỉnh hiện trạng, tên dự án
1.3	Xây dựng mới trạm biến áp 220kV Chân Mây, công suất 2x125MVA		1/2/250	1/2/500	
III	Hệ thống điện 110kV				
1	Trạm biến áp				
1.4	Xây dựng mới trạm biến áp 110kV khu công nghiệp Phong Điền		2/(40+63)	2/(63+63)	Điều chỉnh thời gian
1.8	Xây dựng mới trạm biến áp 110kV khu công nghiệp Chân Mây		2/(63+63)		Điều chỉnh thời gian
1.39	Cải tạo, nâng công suất TBA 110kV KCN Phú Bài 2	1/40	2/(40+63)	2/(63+63)	Điều chỉnh tên dự án
1.41	Cải tạo, nâng công suất trạm biến áp 110kV Chân Mây	1/25	2/(63+63)		Điều chỉnh thời gian
1.43	Cải tạo, nâng công suất trạm biến áp 110kV Cầu Hai	1/25	2/(63+63)		Điều chỉnh thời gian
1.52	Xây dựng mới trạm biến áp 110kV khu công nghiệp La Sơn 1		4/(4x63)		Bổ sung mới

STT	Tên dự án	Hiện trạng	Đến năm 2030	Đến năm 2050	Ghi chú
1.53	Xây dựng mới trạm biến áp 110kV khu công nghiệp La Sơn 2		4/(4x63)		Bổ sung mới
1.54	Xây dựng mới trạm biến áp 110kV khu công nghiệp La Sơn 3		2/(63+63)		Bổ sung mới
2	Đường dây				
2.2	Xây dựng mới đường dây đầu nối trạm biến áp 110kV KCN Quảng Vinh (ĐZ Điện Lộc - Quảng Vinh)		1/15		Điều chỉnh tên dự án
2.3	Xây dựng mới đường dây đầu nối trạm biến áp 110kV khu công nghiệp Tứ Hạ (Đầu nối trên 01 mạch ĐZ Phong Điền 220 - Hương Thọ)		2/2		Điều chỉnh tên dự án
2.4	Xây dựng mới đường dây đầu nối trạm biến áp 110kV khu công nghiệp Phú Đa (ĐZ Vinh Thanh - Phú Đa)		1/10		Điều chỉnh tên dự án
2.5	Xây dựng mới đường dây đầu nối trạm biến áp 110kV khu công nghiệp Chân Mây (Đầu nối trên ĐZ Chân Mây 220 - TBA 110 Chân Mây)		2/2		Điều chỉnh tên dự án
2.7	Xây dựng mới đường dây đầu nối trạm biến áp 110kV trạm biến áp Huế 5 (ĐZ Huế 220 - Huế 5)		1/7,5		Điều chỉnh tên dự án
2.9	Xây dựng mới đường dây đầu nối trạm biến áp 110kV Huế 6 (ĐZ Huế 3 - Huế 6)		1/14		Điều chỉnh tên dự án

STT	Tên dự án	Hiện trạng	Đến năm 2030	Đến năm 2050	Ghi chú
2.20	Xây dựng mới đường dây đầu nối trạm biến áp 110kV Chân Mây 2 (đầu nối trên mạch ĐZ Chân Mây – KCN Chân Mây)		2/3		Điều chỉnh tên dự án
2.26	Xây dựng mới đường dây đầu nối trạm biến áp 110kV Nam Đông (ĐZ La Sơn - Nam Đông)		1/20		Điều chỉnh tên dự án
2.28	Xây dựng mới đường dây đầu nối trạm biến áp 110kV Bình Điền (ĐZ NMTĐ Bình Điền - Bình Điền)		1/6		Điều chỉnh tên dự án
2.29	Xây dựng mới đường dây đầu nối trạm biến áp 110kV Phú Lộc (Đầu nối trên 01 mạch ĐZ Hương Thủy 220-Chân Mây 220)		2/2		Điều chỉnh tên dự án
2.32	Xây dựng mới đường dây đầu nối trạm biến áp 110kV Hương Thọ (Phân thành 04 mạch: 02 ĐZ đi TBA Huế 220; 01 ĐZ đi Huế 2; 01 ĐZ đi Văn Xá)		4/3		Tách ra 2 dự án
	Chuyển đầu nối NMTĐ Bình Điền, chuyển 02 ĐZ nhánh rẽ đi NMTĐ Bình Điền vào đầu nối tại TBA 110kV Hương Thọ)		2/3		
2.40	Xây dựng mới đường dây từ trạm biến áp 110kV Quảng Vinh - trạm biến áp 110kV Huế 3		1/20		Điều chỉnh thời gian
2.59	Xây dựng mới ĐZ Huế 3 - Huế 4		1/7,5		Bổ sung mới

STT	Tên dự án	Hiện trạng	Đến năm 2030	Đến năm 2050	Ghi chú
2.60	Xây dựng mới ĐZ đầu nối TBA KCN La Sơn		2/5		Bổ sung mới
2.61	Xây dựng mới ĐZ đầu nối TBA KCN La Sơn 2		2/5		Bổ sung mới
2.62	Xây dựng mới ĐZ đầu nối TBA KCN La Sơn 3		2/5		Bổ sung mới

d) Bổ sung điểm D vào sau điểm C như sau:

D. KHO XĂNG DẦU

STT	Tên công trình	Địa chỉ	Quy mô sức chứa (m3)	Tổng diện tích đất (m2)	Giai đoạn/ hình thức đầu tư	
					2026-2030	2031-2050
1	Kho xăng dầu Chân Mây	Xã Chân Mây – Lăng Cô	22.250	64.240	Giữ nguyên	Nâng cấp, cải tạo
2	Kho xăng dầu	Cảng HKQT Phú Bài	4.000		Nâng cấp, mở rộng	Giữ nguyên
3	Kho xăng dầu Thuận An	Phường Thuận An	7.000	58.000	Thu hút đầu tư xây mới	Giữ nguyên

7. Bổ sung một số nội dung Phụ lục XII như sau:

Phụ lục XII
CÁC CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG THỦY LỢI THIẾT YẾU ĐỂ PHÒNG
CHỐNG VÀ KHẮC PHỤC HẬU QUẢ THIÊN TAI TẠI THÀNH PHỐ HUẾ
THỜI KỲ 2021 – 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

STT	Danh mục	Địa điểm xây dựng	Quy mô dự án
I	Kênh thoát lũ từ phía Tây ra đầm phá (phần đào mới các kênh theo quy hoạch), các công trình dự án sạt lở bờ sông được công bố tình huống khẩn cấp thiên tai để khắc phục thiên tai		
1	Xử lý sạt lở khu dân cư gần bờ sông hạ lưu khu vực Thác Trượt và khu dân cư đang sinh sống kẹp giữa đường Cao Tốc La Sơn - Túy Loan với Tỉnh lộ 14B có nguy cơ sạt lở đất, đá qua địa bàn xã Khe Tre)	Xã Khe Tre	
2	Xử lý tuyến đê Nho Lâm - Nghĩa lộ bị vỡ và sạt lở bờ sông Rào Cùng đoạn qua xã Quảng Điền	Xã Quảng Điền	
3	Kè chống sạt lở bờ sông bờ đoạn qua thôn Niêm Phò, xã Quảng Điền	Xã Quảng Điền	
4	Kè chống sạt lở bờ sông Ô Lâu qua Phong Mỹ, Phong Hòa và Phong Bình, huyện Phong Điền (nay là phường Phong Điền và Phong Dinh, thành phố Huế)	P. Phong Điền - P.Phong Dinh	2km
5	Nạo vét, chỉnh trang, Kè sông Như Ý nhánh 1 (L=2,2km)	P. Thanh Thủy- An Cựu	2,2km
6	Nạo vét, chỉnh trang, Kè sông Như Ý nhánh 2 (L=2,0km)	P.Vỹ Dạ - An Cựu - Thanh Thủy	2km
7	Nạo vét, chỉnh trang, Kè sông Như Ý nhánh 3 L=2,9km	P.Vỹ Dạ - Thanh Thủy- Phú Hồ - Mỹ Thượng	2,9km
8	Xây mới tuyến thoát nước chính ra đầm phá L=4,13km (tuyến gom ra đầm phá)	P. Thanh Thủy- Phú Hồ - Mỹ Thượng	4,13km
9	Nạo vét, chỉnh trang, gia cố tuyến hói Cầu Long, An Lưu 1 và An Lưu 2 L=1,3km	P. Mỹ Thượng	1,3km
10	Tuyến kênh thoát từ hói Phú Khê ra Đầm Sam L=6,3km	P. Mỹ Thượng	6,3km
11	Nạo vét, khơi thông, gia cố tuyến Thủy đào sau cống Diên Trường L=1,4km	P. Thuận An	1,4km
12	Nạo vét, khơi thông, gia cố tuyến hói Bạch Đằng	Xã Quảng Điền	2,76km
13	Nạo vét, khơi thông, gia cố tuyến hói Cồn Bài	Xã Quảng Điền	1,88km

STT	Danh mục	Địa điểm xây dựng	Quy mô dự án
II	Nạo vét, mở rộng gia cố các sông, hói theo hiện trạng để tăng khả năng tiêu thoát lũ		
1	Nạo vét, gia cố, mở rộng tuyến thoát lũ sông Kim Đôi	Phường Hoá Châu	6,1km
2	Nạo vét, gia cố, mở rộng tuyến thoát lũ Hàng Tổng	Xã Quảng Điền	1,75km
3	Nạo vét, gia cố hệ thống sông An Cựu - Lợi Nông	Phường An Cựu – Thanh Thuỷ	7,6km
4	Hệ thống thoát lũ Đồng Di - Phú Hồ	Xã Phú Hồ	5,34km
5	Nạo vét, gia cố hệ thống sông Đông Ba	Phường Phú Xuân	3km
6	Nạo vét, gia cố hói Hàng Tổng	Phường Hương An – Phường Hoá Châu	3,5km
7	Kè gia cố kết hợp chỉnh trang hai bờ sông Bạch Yến	Phường Kim Long	13,1km
8	Nâng cấp hệ thống hói tiêu thoát lũ 5 xã - 7 xã	P. Hương Trà, Kim Trà, Kim Long, Hương An	11,0km
III	Công trình kè chống sạt lở bờ biển		
1	Xử lý sạt lở bờ biển đoạn qua phường Thuận An, thành phố Huế	Phường Thuận An	1,4 km
2	Xử lý sạt lở bờ biển đoạn qua thôn Tân Hải, xã Phú Lộc	xã Phú Lộc	
3	Kè bảo vệ bờ biển khu vực thôn Thuận Hải, phường Thuận An (xã Phú Hải cũ)	Phường Thuận An	1,9 km
4	Kè bảo vệ bờ biển khu vực thôn Phương Điền, xã Phú Vinh (xã Phú Điền cũ)	Xã Phú Vinh	2,2 km
5	Tiếp tục đầu tư đê chắn sóng phía Bắc cảng Chân Mây (giai đoạn 3)	Xã Chân Mây - Lăng Cô	
6	Kè bảo vệ bờ biển khu vực xã Vinh Lộc (nối tiếp với kè Giang Hải 400m về phía Bắc, thuộc xã Vinh Mỹ cũ)	Xã Vinh Lộc	1,6 km
7	Kè bảo vệ bờ biển khu vực xã Vinh Lộc, đoạn từ núi Hàm Rồng lên phía Bắc (thuộc xã Giang Hải cũ), nối tiếp với kè Giang Hải hiện hữu	Xã Vinh Lộc	0,9 km
8	Kè bảo vệ bờ biển khu vực xã Vinh Lộc, đoạn từ núi Hàm Rồng xuống phía Nam (thuộc xã Vinh Hiền cũ)	Xã Vinh Lộc	0,6km
9	Củng cố, hoàn thiện các công trình đã có: Gia cố bảo vệ chân kè Vinh Hải; gia cố đoạn 900m phía Nam và 400m phía Bắc kè Giang Hải	Xã Vinh Lộc	3,8km

STT	Danh mục	Địa điểm xây dựng	Quy mô dự án
IV	<i>Công trình nâng cấp các tuyến đê biển</i> (Đê Tây Phá Tam Giang đoạn qua xã Đan Điền, Đê Tây Ô Lâu đoạn qua phường Phong Dinh và Phong Phú; Đê Đông Phá Tam Giang đoạn qua phường Phong Quảng; Đê Tây Phá Cầu Hai xã Phú Vang; Đê Tây Phá Đông phường Mỹ Thượng và các tuyến đê khác)		27,4km

Ghi chú: Về quy mô, diện tích đất sử dụng, tổng mức đầu tư của các dự án trong danh mục nêu trên sẽ được tính toán, lựa chọn và xác định cụ thể trong từng giai đoạn lập và trình duyệt dự án đầu tư, tùy thuộc vào nhu cầu và khả năng cân đối, huy động vốn đầu tư của thời kỳ.

8. Sửa đổi, bổ sung điểm A Phụ lục XIII như sau:

Phụ lục XIII

**PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN VĂN HÓA, THỂ THAO THÀNH PHỐ HUẾ
THỜI KỲ 2021-2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050**

A. PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN VĂN HÓA, THỂ THAO

STT	Danh mục	Số lượng	Hình thức mới	Điều chỉnh, mở rộng
I	Quy hoạch di sản, di tích			
1	Di sản thế giới			
1.1	Ca Huế			
1.2	Di sản tư liệu Hán - Nôm trên địa bàn thành phố Huế (Di sản thế giới)			
2	Di sản văn hóa phi vật thể cấp quốc gia	8	x	
2.1	Tri thức may, mặc áo dài Huế			
2.2	Tri thức dân gian về Bún bò Huế			
2.3	Lễ hội truyền thống Điện Huệ Nam			
2.4	Nghề làm gốm Phước Tích			
2.5	Thơ ca dân gian ca ngợi Chủ tịch Hồ Chí Minh ở Huế	1	x	
2.6	Lễ hội Bhuoioh Haro Tome (Mừng lúa mới) của người Cơ Tu	1	x	
2.7	Nghề dệt Dèng của dân tộc Tà Ôi	1	x	
2.8	Lễ hội mừng cơm mới (ADa Koonh) của người Pa Cô	1	x	
2.9	Lễ hội truyền thống vật làng Sinh	1	x	
2.10	Lễ tế đàn Xã Tắc	1	x	
2.11	Lễ tế đàn Âm Hồn	1	x	
2.12	Lễ Ban Sóc	1	x	
3	Di sản tư liệu cấp quốc gia	1	x	
	Di sản tư liệu Hán - Nôm trên địa bàn thành phố Huế (cấp quốc gia)	1	x	
4	Di tích quốc gia đặc biệt	05	x	
5	Di tích cấp quốc gia	10	x	
6	Di tích cấp tỉnh	50	x	
II	Thiết chế văn hóa cấp tỉnh			
1	Cơ sở công lập			
1.1	Trung tâm Văn hóa và hội nghị thành phố			
1.2	Bảo tàng Quốc gia Cổ vật Cung đình Huế			
1.3	Bảo tàng lịch sử thành phố			x
1.4	Không gian Bảo tàng Mỹ thuật Huế			x
1.5	Nhà hát nghệ thuật ca kịch Huế			

STT	Danh mục	Số lượng	Hình thức mới	Điều chỉnh, mở rộng
1.6	Thư viện thành phố Huế (1,5 ha)			x
1.7	Trường Trung cấp Văn hóa nghệ thuật (giai đoạn 2)			
1.8	Quảng trường văn hóa thể thao Bà Triệu và chỉnh trang Trung tâm Thi đấu thể thao			x
1.9	Không gian sáng tạo công nghiệp (ưu tiên bố trí quỹ đất mới)		x	
1.10	Bảo tàng Áo dài			
1.11	Nhà hát/Trung tâm bảo tồn và phát huy giá trị Ca Huế			x
1.12	Trung tâm triển lãm văn hóa nghệ thuật			
1.13	Khu công viên văn hóa đa năng hồ Thủy Tiên			
1.14	Vườn tượng quốc tế Sông Hương			
1.15	Khu công viên, văn hóa tại các khu quy hoạch đô thị, khu dân cư mới tập trung			
1.16	Các bảo tàng các thiết chế, công trình văn hóa khác theo Quy hoạch bảo quản, tu bổ, phục hồi Quần thể di tích Cố đô Huế đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050			
1.17	Đầu tư các thiết chế văn hóa theo chuẩn cho các đơn vị hành chính mới			x
2	Cơ sở ngoài công lập			
2.1	Thiết chế văn hóa, điện ảnh			
2.2	Cơ sở chiếu phim Gia Hội			
2.3	Trung tâm chiếu phim Quốc gia cơ sở 2 tại thành phố Huế			
2.4	Rạp chiếu phim tại Trung tâm thương mại AEON mall và các trung tâm thương mại khác			
2.5	Thiết chế, công trình văn hóa khác			
2.6	Xây dựng bảo tàng trưng bày, trung tâm dịch vụ văn hóa tại số 49 - 51 Hàm Nghi, thành phố Huế			
2.7	Khu công viên văn hóa đa năng hồ Thủy Tiên			
2.8	Khu công viên Độn Sầm			
2.9	Khu công viên văn hóa đa năng tại Khu đất CV1 - CV3 thuộc Khu B - Đô thị mới An Vân Dương			
2.10	Khu văn hóa đa năng ngoài công lập Thủy Xuân			
2.11	Không gian văn hóa Bãi bồi Lương Quán, Thủy Biều			
2.12	Thiết chế Bảo tàng, trưng bày, triển lãm			
2.13	Các bảo tàng, trung tâm triển lãm trưng bày tại các khu quy hoạch, khu đô thị			

STT	Danh mục	Số lượng	Hình thức mới	Điều chỉnh, mở rộng
2.14	Các thiết chế, công trình văn hóa khác theo Quy hoạch bảo quản, tu bổ, phục hồi Quần thể di tích Cố đô Huế đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050			
III	Quy hoạch các thiết chế thể dục, thể thao			
1	Các cơ sở thể dục, thể thao công lập			
1.1	Đầu tư Trung tâm Huấn luyện và thi đấu thể dục thể thao thành phố		x	
1.2	Đầu tư dự án cơ sở vật chất dành cho công tác huấn luyện đào tạo Vận động viên thể dục thể thao		x	
1.3	Đầu tư cơ sở vật chất cho các Trung tâm văn hóa, Thông tin và Thể thao còn thiếu các thiết chế thể thao theo tiêu chuẩn, sắp xếp lại cơ sở vật chất hình thành các cơ sở thể dục, thể thao theo chuẩn cho các đơn vị hành chính mới			
1.4	Các thiết chế văn hóa, thể dục, thể thao công đoàn phục vụ cho công nhân tại các khu kinh tế, khu công nghiệp			
2	Các cơ sở thể dục, thể thao ngoài công lập			
2.1	Trung tâm đào tạo, huấn luyện thể dục, thể thao cấp thành phố			
2.2	Khu thiết chế văn hóa thể thao trung tâm xã Quảng Điền			
2.3	Khu thiết chế văn hóa - thể thao trung tâm xã Đan Điền			
2.4	Khu thiết chế văn hóa - thể thao trung tâm xã Phong Quảng			
2.5	Xây dựng sân bóng đá mini, bể bơi, khu thương mại dịch vụ phường Hương Trà			
2.6	Dự án xây dựng Trung tâm dịch vụ thể thao vui chơi giải trí kết hợp ở tại khu hồ nước trung tâm phường Hương Trà			
2.7	Trung tâm thể dục thể thao phường Thuận Hoá			
2.8	Kêu gọi đầu tư các khu thể thao, sân bóng đá, khu tập luyện thể dục thể thao trong các khu quy hoạch, khu đô thị cụm dân cư tập trung			

9. Sửa đổi, bổ sung Phụ lục XV như sau:

Phụ lục XV
PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN Y TẾ THÀNH PHỐ HUẾ
THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

TT	Tên đơn vị	Hạng	Số giường bệnh	
			Năm 2025	Năm 2030
I	Bộ, ngành		7.800	10.000
1	Bệnh viện Trung ương Huế	ĐB	7.000	9.000
1.1	Bệnh viện Trung ương Huế Cơ sở 1		5.000	6.000
1.2	Bệnh viện Trung ương Huế Cơ sở 2		1.500	2.000
1.3	Bệnh viện Trung ương Huế Cơ sở 3		500	1.000
2	Bệnh viện Trường Đại học Y - Dược Huế	I	800	1.000
3	Trung tâm pháp y tâm thần miền Trung (vị trí quy hoạch tại Bệnh viện Quân y 268 cũ)			
II	Tuyến thành phố			
A	Các cơ sở hiện có		1.970	3.460
1	Bệnh viện Da liễu thành phố Huế	III	65	120
2	Bệnh viện Phổi thành phố Huế	III	50	150
3	Bệnh viện Y học cổ truyền thành phố Huế	II	130	400
4	Bệnh viện Phục hồi chức năng thành phố Huế	II	110	250
5	Bệnh viện Mắt Huế	II	80	200
6	Bệnh viện Răng Hàm Mặt	III	50	50
7	Bệnh viện Tâm thần Huế	II	70	100
8	Bệnh viện đa khoa Bình Điền	III	50	100
9	Trung tâm Y tế Thuận Hóa	II	150	200
10	Trung tâm Y tế Phú Xuân	II	120	300
11	Trung tâm Y tế Phong Điền	III	80	120
12	Trung tâm Y tế Quảng Điền	III	120	160
13	Trung tâm Y tế Hương Trà	II	120	160
14	Trung tâm Y tế Phú Vang	II	300	500
15	Trung tâm Y tế Hương Thủy	II	120	150
16	Trung tâm Y tế A Lưới	II	100	150
17	Trung tâm Y tế Phú Lộc	II	255	350
	Cơ sở 1		135	150
	Cơ sở Nam Đông		70	100
	Cơ sở Chân Mây		70	100
B	Dự kiến phát triển thêm bệnh viện mới			
1	Bệnh viện Sản-Nhi		-	150
2	Bệnh viện Nhiệt đới		-	150

TT	Tên đơn vị	Hạng	Số giường bệnh	
			Năm 2025	Năm 2030
III	Trạm Y tế (bố trí theo đơn vị hành chính cấp xã)		40 TYT	Bố trí tối thiểu 01 TYT/đơn vị hành chính cấp xã
IV	Cơ sở Y tế ngoài công lập		1.160	2.360
1	Cơ sở y tế hiện có		160	360
1.1	Bệnh viện đa khoa Hoàng Việt Thắng		70	100
1.2	Bệnh viện CTCH-PTTH		90	100
1.3	Bệnh viện đa khoa Quốc tế Huế			260
2	Phát triển thêm bệnh viện mới		1.000	2.000
2.1	Bệnh viện đa khoa tối thiểu 300 giường tại các khu đô thị mới theo quy hoạch			1.000
2.2	Các bệnh viện chuyên khoa, đa khoa các tại khu đô thị mới theo quy hoạch			1.000
V	Cơ sở y tế dự phòng			
1	Trung tâm Kiểm soát bệnh tật thành phố Huế (CDC)			
VI	Các cơ sở y tế khác			
1	Cơ sở hiện có			
1.1	Phòng Bảo vệ sức khỏe cán bộ thành phố Huế			
1.2	Trung tâm Giám định Y khoa - Pháp y thành phố Huế			
1.3	Trung tâm Cấp cứu 115			
1.4	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm thành phố Huế			
1.5	Trung tâm Công tác xã hội và Quỹ Bảo trợ trẻ em			
1.6	Trung tâm Bảo trợ xã hội			
2	Quy hoạch mới			
2.1	Trung tâm Khám chữa bệnh, điều dưỡng chăm sóc sức khỏe cho người già và nghiên cứu khoa học			
2.2	Hạ tầng khu y tế công nghệ cao phục vụ khám, chữa bệnh kết hợp với du lịch, nghỉ dưỡng, cung ứng các dịch vụ chăm sóc sức khỏe theo tiêu chuẩn quốc tế			
2.3	Trung tâm Cứu hộ, cứu nạn miền Trung			

TT	Tên đơn vị	Hạng	Số giường bệnh	
			Năm 2025	Năm 2030
2.4	Thành lập mới 06 cơ sở trợ giúp xã hội ngoài công lập, bao gồm (02 cơ sở trợ giúp người cao tuổi; 02 cơ sở trợ giúp người khuyết tật; 02 cơ sở nuôi dưỡng trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt).			

Ghi chú: Về quy mô, diện tích đất sử dụng, tổng mức đầu tư của các dự án trong danh mục nêu trên sẽ được tính toán, lựa chọn và xác định cụ thể trong từng giai đoạn lập và trình duyệt dự án đầu tư, tùy thuộc vào nhu cầu và khả năng cân đối, huy động vốn đầu tư của từng thời kỳ.

10. Điều chỉnh một số nội dung Phụ lục XVI như sau:

Phụ lục XVI

**PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN CƠ SỞ ĐIỀU DƯỠNG, CHĂM SÓC
NGƯỜI CÓ CÔNG, TRỢ GIÚP XÃ HỘI THÀNH PHỐ HUẾ
THỜI KỲ 2021-2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050**

Stt	Danh mục	Số cơ sở	Cơ sở/Địa điểm
II	Quy hoạch mới		
1	<i>Cơ sở trợ giúp xã hội công lập đầu tư mở rộng</i>	7	
1.3	Trung tâm Công tác xã hội và Quỹ Bảo trợ trẻ em	1	Các địa phương
1.5	Mở rộng cơ sở cai nghiện ma túy	1	Phường Kim Long
1.6	Cơ sở nuôi dưỡng trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt	2	Các địa phương
2	<i>Cơ sở bảo trợ xã hội ngoài công lập</i>	9	
2.1	Cơ sở trợ giúp người cao tuổi	5	Các địa phương

Ghi chú: Về quy mô, diện tích đất sử dụng, tổng mức đầu tư của các dự án trong danh mục nêu trên sẽ được tính toán, lựa chọn và xác định cụ thể trong từng giai đoạn lập và trình duyệt dự án đầu tư, tùy thuộc vào nhu cầu và khả năng cân đối, huy động vốn đầu tư của thời kỳ.

11. Sửa đổi, bổ sung Phụ lục XVIII như sau:

Phụ lục XVIII
CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT CỦA THÀNH PHỐ HUẾ ĐẾN NĂM 2030

Stt	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2024	Quy hoạch đến năm 2030 tại Quyết định số 1745/QĐ-TTg	Điều chỉnh Quy hoạch đến năm 2030	Tăng (+), giảm (-) so với hiện trạng	Tăng (+), giảm (-) so với Quyết định số 1745/QĐ-TTg
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(6)-(4)	(8)=(6)-(5)
	TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN		494.711	494.711	494.711	0	0
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	400.874	383.353	374.780	-26.094	-8.573
1.1	Đất trồng lúa	LUA	31.631	28.497	28.129	-3.502	-368
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	28.785	27.497	25.218	-3.567	-2.279
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	2.846	1.000	2.911	65	1.911
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	10.370		7.389	-2.981	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	26.654	25.509	24.473	-2.181	-1.036
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	97.783	102.151	101.809	4.026	-342
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	92.949	84.786	83.509	-9.440	-1.277
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	134.392	124.763	122.474	-11.918	-2.289
	<i>Trong đó: đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>15.883</i>	<i>48.915</i>	<i>15.833</i>	<i>-50</i>	<i>-33.082</i>
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	6.325		5.767	-558	
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT			347	347	
1.9	Đất làm muối	LMU					
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	771	17.647	883	112	-16.764
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	87.522	108.786	118.608	31.086	9.822
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	6.362	6.406	5.183	-1.179	-1.223
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	4.283	6.966	8.520	4.237	1.554
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	175	230	230	55	0
2.4	Đất quốc phòng	CQP	1.542	2.395	2.395	853	0
2.5	Đất an ninh	CAN	1.760	1.849	2.378	618	529
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	1.393	2.275	2.803	1.410	
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	167	311	384	217	73
-	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	16	41	43	27	2
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	94	133	205	111	72
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	834	1.027	1.339	505	312
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	217	562	574	357	12
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	23	201	201	178	0

Stt	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2024	Quy hoạch đến năm 2030 tại Quyết định số 1745/QĐ-TTg	Điều chỉnh Quy hoạch đến năm 2030	Tăng (+), giảm (-) so với hiện trạng	Tăng (+), giảm (-) so với Quyết định số 1745/QĐ-TTg
-	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT	0		10	10	
-	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	0		6	6	
-	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	0				
-	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	41		41	0	41
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	5.558	16.070	20.082	14.524	4.012
2.7.1	Đất khu công nghiệp, đất cụm công nghiệp	SCC	1.716	7.761	9.978	8.262	2.217
2.7.1.1	Đất khu công nghiệp	SKK	1.550	6.437	8.573	7.023	2.136
2.7.1.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	166	1.324	1.305	1.139	-19
2.7.1.3	Đất khu công nghệ số tập trung	SCT			100	100	
2.7.2	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	1.089	5.263	4.765	3.676	-498
2.7.3	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	1.625	684	704	-921	20
2.7.4	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	1.128	2.362	4.635	3.507	2.273
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	27.214	30.692	35.775	8.561	5.083
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	10.912	13.534	16.086	5.174	2.552
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	8.195	7.722	8.190	-5	468
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	6		20	14	
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC			200	200	
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	418		610	192	
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	129	283	305	176	22
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	7.274	9.019	9.629	2.355	610
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	13	15	29	16	14
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	62	119	112	50	-7
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	205		594	389	
2.9	Đất tôn giáo	TON	272	294	300	28	6

Stt	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2024	Quy hoạch đến năm 2030 tại Quyết định số 1745/QĐ-TTg	Điều chỉnh Quy hoạch đến năm 2030	Tăng (+), giảm (-) so với hiện trạng	Tăng (+), giảm (-) so với Quyết định số 1745/QĐ-TTg
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	916		916	0	916
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt	NTD	9.131	9.120	9.000	-131	-120
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	28.914		29.781	867	
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	21.895		22.781	886	
2.12.2	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	7.018		7.000	-18	
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	2	32.489	1.245	1.243	-31.244
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	6.315	2.572	1.323	-4.992	-1.249

12. Sửa đổi, bổ sung điểm C Phụ lục XIX như sau:

Phụ lục XIX

**PHƯƠNG ÁN PHÂN VÙNG MÔI TRƯỜNG; KHU BẢO TỒN THIÊN
NHIÊN VÀ ĐA DẠNG SINH HỌC; ĐIỂM QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG
THÀNH PHỐ HUẾ THỜI KỲ 2021-2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050**

C. PHƯƠNG ÁN BỐ TRÍ ĐIỂM QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG

STT	Thành phần môi trường	Số điểm quan trắc	
		Hiện trạng đến năm 2025	Đến năm 2030
1	Môi trường nước mặt	110	134
2	Môi trường nước dưới đất	27	47
3	Môi trường không khí xung quanh	86	114
4	Môi trường đất	34	56
5	Môi trường nước biển ven bờ	19	19
6	Môi trường nước đầm phá	36	40
7	Môi trường nước thải	23	0
8	Trầm tích	42	45

13. Sửa đổi, bổ sung điểm B Phụ lục XX như sau:

Phụ lục XX

**PHƯƠNG ÁN BẢO VỆ, THĂM DÒ, KHAI THÁC VÀ SỬ DỤNG
KHOÁNG SẢN THÀNH PHỐ HUẾ THỜI KỲ 2021-2030,
TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050**

B. QUY HOẠCH CÁC LOẠI KHOÁNG SẢN

STT	Loại khoáng sản	Số lượng khu vực dự kiến	Diện tích dự kiến (ha)	Ghi chú
1	Cát nội đồng làm vật liệu xây dựng thông thường	1	20,38	Hiện có
2	Cát, sỏi làm vật liệu xây dựng thông thường	1	11,40	Hiện có
3	Đá làm ốp lát	1	8,00	Hiện có
4	Đá làm vật liệu xây dựng	2	69,86	Hiện có 01, bổ sung 01 khu vực
5	Đá làm vật liệu xây dựng thông thường	31	316,94	Hiện có 223,81 ha; mở rộng 06 khu vực với diện tích 93,13 ha
6	Đá sét	03	25,06	Hiện có
7	Đất sét	13	177,07	Hiện có 12, bổ sung 01 khu vực
8	Đất làm vật liệu san lấp	49	1.129,07	Hiện có 44, bổ sung 05 khu vực
9	Than bùn	3	149,01	Hiện có
10	Khu vực dự kiến bổ sung: Vật liệu xây dựng thông thường và than bùn	80	638,69	Bổ sung

14. Sửa đổi, bổ sung Phụ lục XXII như sau:

PHỤ LỤC XXII
DANH MỤC SƠ ĐỒ, BẢN ĐỒ QUY HOẠCH THÀNH PHỐ HUẾ
THỜI KỲ 2021-2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

STT	TÊN BẢN ĐỒ	TỶ LỆ
1	Sơ đồ phương án quy hoạch hệ thống đô thị, nông thôn thành phố Huế thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050	1:100.000
2	Sơ đồ phương án tổ chức không gian và phân vùng chức năng thành phố Huế thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050	1:100.000
3	Sơ đồ phương án phát triển kết cấu hạ tầng xã hội thành phố Huế thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050	1:100.000
4	Sơ đồ phương án phát triển kết cấu hạ tầng kỹ thuật thành phố Huế thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050	1:100.000
5	Sơ đồ phương án phân bổ và khoanh vùng các chỉ tiêu sử dụng đất thành phố Huế thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050	1:100.000
6	Sơ đồ phương án thăm dò khai thác, sử dụng, bảo vệ tài nguyên thành phố Huế thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050	1:100.000
7	Sơ đồ phương án bảo vệ môi trường, bảo tồn đa dạng sinh học, phòng chống thiên tai và ứng phó với biến đổi khí hậu thành phố Huế thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050	1:100.000

15. Bổ sung Phụ lục XXIII và XXIV vào sau Phụ lục XXII như sau:

Phụ lục XXIII

PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG THÀNH PHỐ HUẾ THỜI KỲ 2021-2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

STT	Danh mục	Quy mô dự kiến	Ghi chú
1	Hạ tầng bưu chính		
-	Điểm bưu cục và điểm bưu điện	40 điểm	Nâng cấp
-	Điểm bưu chính phục vụ thương mại điện tử	40 điểm	Xây mới
2	Hạ tầng viễn thông, hạ tầng số		
-	Trạm thu phát sóng thông tin di động 5G	2.000 trạm	
-	Hạ tầng IoT phục vụ xây dựng đô thị thông minh	1 triệu thiết bị	Trong các lĩnh vực trọng điểm (giáo dục, y tế, giao thông, nông nghiệp, môi trường thông minh)
-	Xây dựng trung tâm điều hành đô thị thông minh	01 trung tâm	
-	Ngầm hóa hạ tầng mạng cáp viễn thông	50-60% toàn thành phố	Riêng khu vực đô thị 70-80%
3	Hạ tầng công nghệ thông tin, phát thanh truyền hình		
-	Xây dựng Trung tâm dữ liệu dự phòng	01 trung tâm	Tại các địa phương
-	Nâng cấp các trạm truyền thanh cơ sở	100% trạm	Theo hướng số hóa
-	Đầu tư xây dựng bảng thông tin điện tử	40 xã, phường	Lắp đặt tại trung tâm hành chính xã, phường
-	Lắp đặt trạm thông tin đa năng không có người phục vụ	1.000	Triển khai ở các điểm du lịch, khu di tích và các trung tâm đô thị, công nghiệp lớn nơi tập trung đông dân cư và
-	Đầu tư phát triển báo chí – truyền hình đa phương tiện	1	Nâng cấp Đài phát thanh – truyền hình thành phố
-	Ngầm hoá hạ tầng truyền hình	50-60% toàn thành phố	Theo hướng truyền hình cáp, IPTV, internet đồng bộ với hạ tầng mạng ngoại vi.
4	Ứng dụng công nghệ thông tin		
-	Đầu tư nâng cấp hạ tầng công nghệ thông tin đáp ứng chuyển đổi số trong xây dựng nông	3	Các xã nông thôn mới trên địa bàn thành phố

STT	Danh mục	Quy mô dự kiến	Ghi chú
	thôn mới thông minh		
-	Hình thành khu công nghệ số tập trung	05	Tại các địa phương

Ghi chú: Phương án phát triển hạ tầng thông tin và truyền thông mang tính định hướng. Các nhiệm vụ/đề án/dự án cụ thể sẽ được bổ sung, cập nhật phù hợp với nhu cầu phát triển của thành phố.

Phụ lục XXIV
PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN MẠNG LƯỚI CẤP NƯỚC
THÀNH PHỐ HUẾ THỜI KỲ 2021-2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

STT	Nhà máy nước (NMN)	Nguồn nước dự kiến	Các phường xã dự kiến được cấp nước
1	Vạn Niên	Sông Hương	Phú Xuân, Thuận Hóa, Kim Long, Bình Điền, Hương An, Kim Trà, Hóa Châu, Dương Nỗ, Thủy Xuân, An Cựu, Vỹ Dạ, Mỹ Thượng, Thuận An, Hương Thủy, Thanh Thủy, Phú Bài, Phú Hồ, Phú Vang, Phú Vinh, Hưng Lộc và các phường xã phụ cận
2	Quảng Tế		
3	Tứ Hạ	Sông Bồ	Hương Trà, Kim Trà, Hương An, Đan Điền, Quảng Điền, Hóa Châu, Hương An, Phong Quảng, Phong Thái, Phong Điền và các phường xã phụ cận
4	Hương Vân		
5	Phong Thu 1	Sông Ô Lâu, hồ Ô Lâu Thượng và các nguồn nước khác trong khu vực	Phong Điền, Phong Thái, Phong Dinh, Phong Phú, Phong Quảng, Đan Điền, Hương Trà, Phong Dinh, Phong Phú và các phường xã phụ cận
6	Phong Thu 2		
7	Hoà Bình Chương		
8	Lộc An	Sông Truồi, hồ Truồi, hồ Tả Trạch, Sông Nông, và các nguồn nước trong khu vực	Hưng Lộc, Phú Bài, Lộc An, Phú Vang, Vinh Lộc, Phú Lộc, Chân Mây – Lăng Cô và các phường xã phụ cận
9	Lộc Bồn		
10	Lộc Trì	Khe Su, các nguồn nước trong khu vực	Phú Lộc, Chân Mây – Lăng Cô và các phường xã phụ cận
11	Chân Mây	Khe Mệ, khe Bô Ghe, hồ Thủy Yên, hồ Thủy Cam, các nguồn nước trong khu vực	Chân Mây – Lăng Cô, Phú Lộc, Vinh Lộc, và các xã phụ cận
12	Lộc Thủy		
13	Tân Bình, Mai Gia Phường, Hải Bình, Cù Dù, Bạch Mã, La Hy, Xuân Lộc	Các nguồn nước trong khu vực	Phú Lộc, Hưng Lộc, Chân Mây – Lăng Cô và các xã phụ cận

STT	Nhà máy nước (NMN)	Nguồn nước dự kiến	Các phường xã dự kiến được cấp nước
14	Nam Đông 1, Nam Đông 2, Hương Sơn, Thượng Long	Sông Thượng Lộ, hồ thủy điện Thượng Lộ, các nguồn nước trong khu vực	Nam Đông, Long Quảng, Khe Tre và các xã phụ cận
15	Bình Điền, Hồng Tiến, Bình Thành	Sông Hữu Trạch, các nguồn nước trong khu vực	Bình Điền và các xã phụ cận
16	A Lưới	Suối Tà Rê, suối A Nô, các nguồn nước trong khu vực	A Lưới 1, A Lưới 2, A Lưới 3, A Lưới 4, A Lưới 5
17	A Lin	Suối A Lin, hồ thủy điện Hồng Vân (hồ thủy điện A Lin B1), sông A Sáp, các nguồn nước trong khu vực	
18	A Sáp		
19	Hồng Hạ, Hồng Thủy, Đông Sơn, Hương Nguyên, Sơn Thủy, Phú Vinh, A Roàng, Lâm Đót	các nguồn nước trong khu vực	
	Các NMN tiềm năng sẽ được nghiên cứu đầu tư theo nhu cầu phát triển		

Ghi chú: Số lượng nhà máy nước, quy mô công suất, phạm vi, nguồn và vùng cấp nước nêu trên mang tính định hướng, sẽ được cụ thể hóa trong các quy hoạch cấp dưới, tiếp tục được rà soát, cập nhật danh mục cho phù hợp với nhu cầu sử dụng nước, điều kiện thực tế và định hướng phát triển kinh tế - xã hội của từng khu vực.